

Số: 345 /BC-THPHA

Phú Giáo, ngày 02 tháng 10 năm 2024

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**NĂM HỌC 2023-2024**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

- Trường Tiểu học Phước Hoà A
- Địa chỉ: Ấp 1B, xã Phước Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
- Trang web: <http://thphuochoaa@.pgdphugiao.edu.vn>
- Loại hình: Đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập do Nhà nước quản lý.

- Sứ mạng: Tạo dựng môi trường giáo dục lành mạnh, thân thiện để tất cả các em học sinh đều cảm nhận được "Mỗi ngày đến trường là một ngày vui". Tạo điều kiện tốt nhất để mỗi học sinh được học tập, rèn luyện nhằm phát triển tối đa các phẩm chất và năng lực của bản thân. Bồi dưỡng tình yêu quê hương đất nước, lòng tự hào dân tộc, có các kỹ năng sống cơ bản theo lứa tuổi, có kiến thức chắc chắn để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển, vươn lên trong tương lai.

- Tầm nhìn: Là trung tâm văn hoá giáo dục của địa phương; là ngôi trường thân thiện; là địa chỉ tin cậy để phụ huynh gửi gắm con em; là nơi giáo viên và học sinh luôn tự tin, năng động, sáng tạo và vươn tới thành công.

- Quá trình hình thành và phát triển: Từ trước năm 2002 có tên trường Tiểu học Phước Hoà cho đến năm 2002 do địa bàn xã rộng và nhiều điểm lẻ, số học sinh khá đông, đến tháng 9-2002 trường được tách ra thành 2 trường: Trường Tiểu học Phước Hoà A và trường Tiểu học Phước Hoà B theo Quyết định số 879/2002/QĐ-UB ngày 12/9/2002 của UBND huyện Phú Giáo. Trường Tiểu học Phước Hoà A tọa lạc tại số 658, đường DT 741, ấp 1B, xã Phước Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương có tổng diện tích là 14.616 m<sup>2</sup>, có kết cấu xây dựng 1 trệt 2 lầu với 21 phòng học kiên cố, phòng chức năng và các phòng phục vụ cho công tác hành chính văn phòng, có nhà bếp, nhà ăn phục vụ bán trú cho học sinh. Thực hiện theo Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Tiểu học Phước Hoà A tiến hành thực hiện quy trình tự đánh giá kiểm định chất lượng giáo dục của đơn vị theo quy định và được công nhận đạt chuẩn mức độ 1, đạt kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 2 vào năm 2021.

- Hiệu trưởng: Vi Văn Khởi , số điện thoại: 0915.712.126
- Tổ chức bộ máy nhà trường:

+ Quyết định thành lập trường số Quyết định số 879/2002/QĐ-UB ngày 12/9/2002 của UBND huyện Phú Giáo.

+ Quyết định kiện toàn thành lập Hội đồng trường nhiệm kỳ 2022-2026 số 3778/QĐ-UBND ngày 14/8/2024 của Chủ tịch UBND huyện Phú Giáo. Có 9 thành viên được cơ cấu gồm đại diện Chi bộ Đảng Cộng sản Việt Nam, Hiệu trưởng, đại diện Công đoàn cơ sở, đại diện Chi Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Tổng phụ trách Đội, đại diện các tổ chuyên môn và tổ văn phòng, Phó chủ tịch UBND xã Phước Hoà và Đại diện cha mẹ học sinh. Trong đó, ông Vi Văn Khởi - Hiệu trưởng được bầu làm Chủ tịch hội đồng trường.

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

Bộ phận	Tổng số	Nữ	Loại viên chức				Ghi chú
			Tập sự	Biên chế	Hợp đồng Trong chỉ tiêu BC	Hợp đồng theo ND 111	
Cán bộ QL	02	01		02	/	/	
Giáo viên	33	29	0	33	/	/	
Công nhân viên	07	04	00	02	/	05	
<b>Cộng</b>	<b>42</b>	<b>33</b>	<b>0</b>	<b>37</b>	<b>/</b>	<b>05</b>	

Bộ phận	Tổng số	Nữ	Chuẩn nghề nghiệp giáo viên		Trình độ chuyên môn				Ghi chú
			Tốt	Khá	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	
Cán bộ quản lý	02	01	02	/	02	/	/	/	
Giáo viên	33	30	30	03	33	0	/	/	
Công nhân viên	07	04	05	/	05	/	/	/	
<b>Cộng</b>	<b>42</b>	<b>35</b>	<b>39</b>	<b>01</b>	<b>37</b>	<b>03</b>	<b>/</b>	<b>/</b>	

**+ Trình độ ngoại ngữ, tin học**

Bộ phận	Tổng số	Nữ	Trình độ ngoại ngữ (tiếng Anh)				Trình độ tin học			Ghi chú
			ĐH	CĐ	B	A	ĐH CĐ	UD CN TT CB	UD CN TT NC	
Cán bộ QL	02	01	/		02		/	01	01	
Giáo viên	33	33	03	0	28	2	3	18	15	
Nhân viên	07	04	/		01	1	/	0	02	
<b>Cộng</b>	<b>42</b>	<b>35</b>	<b>02</b>	<b>0</b>	<b>30</b>	<b>03</b>	<b>3</b>	<b>19</b>	<b>17</b>	

**+ Về tình hình đảng viên, trình độ lý luận chính trị**

	Tổng số	Nữ	Trình độ lý luận chính trị			Đảng viên	Ghi chú
			Cử nhân	Trung cấp	Sơ cấp		
Cán bộ quản lí	02	01	/	02	/	01	
Giáo viên	33	30	/	02	30	16	
Nhân viên	07	04	/	/	02	0	
<b>Cộng</b>	<b>42</b>	<b>35</b>	<b>/</b>	<b>04</b>	<b>32</b>	<b>17</b>	

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

- Tổng diện tích đất: 14.616 m<sup>2</sup>

- Các phòng:

TT	Nội dung	Số lượng	Diện tích/phòng
<b>I</b>	<b>Phòng học</b>	<b>21</b>	
1	Phòng kiên cố	21	48m <sup>2</sup>
2	Phòng bán kiên cố	0	0
3	Phòng tạm	0	0
<b>II.</b>	<b>Phòng phục vụ học tập</b>	<b>09</b>	
1	Phòng Âm nhạc	01	60m <sup>2</sup>
2	Phòng mỹ Thuật	01	60m <sup>2</sup>
3	Phòng Tiếng Anh	03	156m <sup>2</sup>

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Diện tích/phòng</b>
4	Phòng Tin học 1	01	48m <sup>2</sup>
5	Phòng thư viện	01	90m <sup>2</sup>
6	Phòng thiết bị	01	48m <sup>2</sup>
7	Phòng truyền thống	01	75m <sup>2</sup>
<b>III.</b>	<b>Khối phòng hành chính - quản trị</b>	<b>07</b>	
1	Phòng Hiệu trưởng	01	15m <sup>2</sup>
2	Phòng Phó hiệu trưởng	01	15m <sup>2</sup>
3	Văn phòng	01	20m <sup>2</sup>
4	Phòng hội đồng	01	60m <sup>2</sup>
5	Phòng y tế	01	10m <sup>2</sup>
6	Phòng bảo vệ	01	10m <sup>2</sup>
<b>IV.</b>	<b>Các công trình, khối phòng chức năng khác</b>	<b>08</b>	
1	Nhà xe giáo viên và học sinh	01	100m <sup>2</sup>
2	Nhà bếp	01	197m <sup>2</sup>
4	Nhà ăn học sinh	01	355m <sup>2</sup>
5	Phòng nghỉ giáo viên	03	30m <sup>2</sup>
6	Kho	01	35m <sup>2</sup>
7.	Nhà vệ sinh giáo viên	01 khu, 4 phòng	20m <sup>2</sup>
8.	Nhà vệ sinh học sinh	03 khu, 20 phòng	144m <sup>2</sup>

## **IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

### **1. Thông tin về kết quả tự đánh giá**

- Mức 1:

+ Số lượng tiêu chí đạt 27/27 tiêu chí, đạt tỷ lệ: 100%;

+ Số lượng tiêu chí không đạt 0/27 tiêu chí, đạt tỷ lệ: 0%;

- Mức 2:

+ Số lượng tiêu chí đạt 27/27 tiêu chí, đạt tỷ lệ: 100%;

+ Số lượng tiêu chí không đạt 0/27 tiêu chí, đạt tỷ lệ: 0%;

- Mức đánh giá của trường Tiểu học Phước Hoà A: Mức 1;

## 2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt chuẩn quốc gia, đạt kiểm định chất lượng giáo dục

Trường Tiểu học Phước Hoà A đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1 và đạt chuẩn quốc gia mức độ 3 năm 2021.

### V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Chất lượng giáo dục	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4	
	HS	Nữ	HS	Nữ	HS	Nữ	HS	Nữ
<b><i>1. Kết quả học tập</i></b>								
<b><i>1. Tiếng Việt</i></b>	140	61	132	68	128	65	139	62
Hoàn thành tốt	83	42	65	46	70	41	64	36
Hoàn thành	52	19	65	21	57	24	73	25
Chưa hoàn thành	5		2	1	1		2	1
<b><i>2. Toán</i></b>	140	61	132	68	128	65	139	62
Hoàn thành tốt	91	43	68	45	70	39	65	33
Hoàn thành	43	17	62	22	55	24	71	28
Chưa hoàn thành	6	1	2	1	3	2	3	1
<b><i>3. Đạo đức</i></b>	140	61	132	68	128	65	139	62
Hoàn thành tốt	100	48	84	56	88	53	101	51
Hoàn thành	40	13	48	12	40	12	38	11
Chưa hoàn thành								
<b><i>4. Tự nhiên và Xã hội</i></b>	140	61	132	68	128	65		
Hoàn thành tốt	99	47	79	53	84	48		
Hoàn thành	41	14	53	15	44	17		
Chưa hoàn thành								
<b><i>5. Khoa học</i></b>							139	62
Hoàn thành tốt							89	42
Hoàn thành							49	19
Chưa hoàn thành							1	1
<b><i>6. LS &amp;ĐL</i></b>							139	62
Hoàn thành tốt							79	42
Hoàn thành							60	20
Chưa hoàn thành								
<b><i>7. Nghệ thuật (Âm nhạc)</i></b>	140	61	132	68	128	65	139	62
Hoàn thành tốt	80	41	67	47	80	45	96	48
Hoàn thành	60	20	65	21	48	20	43	14
Chưa hoàn thành								
<b><i>8. Nghệ thuật (Mỹ thuật)</i></b>	140	61	132	68	128	65	139	62
Hoàn thành tốt	95	48	83	53	77	45	83	45
Hoàn thành	45	13	49	15	51	20	56	17
Chưa hoàn thành								
<b><i>9. Hoạt động trải nghiệm</i></b>	140	61	132	68	128	65	139	62

Chất lượng giáo dục	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4	
	HS	Nữ	HS	Nữ	HS	Nữ	HS	Nữ
Hoàn thành tốt	94	44	79	52	77	45	101	48
Hoàn thành	46	17	53	16	51	20	38	14
Chưa hoàn thành								
<b>10. Giáo dục thể chất</b>	140	61	132	68	128	65	139	62
Hoàn thành tốt	101	49	83	55	92	48	87	43
Hoàn thành	39	12	49	13	36	17	52	19
Chưa hoàn thành								
<b>11. TH-CN (Công nghệ)</b>					128	65	139	62
Hoàn thành tốt					81	47	70	36
Hoàn thành					47	18	68	25
Chưa hoàn thành							1	1
<b>12. TH-CN (Tin học)</b>					128	65	139	62
Hoàn thành tốt					70	42	61	29
Hoàn thành					58	23	75	32
Chưa hoàn thành					128	65	3	1
<b>13. Ngoại ngữ</b>	140	61	132	68	128	65	139	62
Hoàn thành tốt	51	27	58	41	61	32	79	42
Hoàn thành	83	33	72	26	65	32	60	20
Chưa hoàn thành	6	1	2	1	2	1		
<b>II. Năng lực cốt lõi</b>								
<b>Năng lực chung</b>								
<b>Tự chủ và tự học</b>	140	61	132	68	128	65	139	62
Tốt	94	45	66	44	79	46	71	38
Đạt	40	15	64	23	49	19	66	23
Cần cố gắng	6	1	2	1			2	1
<b>Giao tiếp và hợp tác</b>	140	61	132	68	128	65	139	62
Tốt	92	44	66	44	77	45	72	38
Đạt	43	17	65	24	51	20	66	23
Cần cố gắng	5		1				1	1
<b>Giải quyết vấn đề và sáng tạo</b>	140	61	132	68	128	65	139	62
Tốt	91	43	65	44	71	41	64	33
Đạt	43	17	65	23	54	22	72	28
Cần cố gắng	6	1	2	1	3	2	3	1
<b>Năng lực đặc thù</b>								
<b>Ngôn ngữ</b>	140	61	132	68	128	65	139	62
Tốt	94	46	66	44	65	36	67	35
Đạt	41	15	64	23	61	28	71	26
Cần cố gắng	5		2	1	2	1	1	1
<b>Tính toán</b>	140	61	132	68	128	65	139	62
Tốt	94	44	66	43	70	39	66	33

Chất lượng giáo dục	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4	
	HS	Nữ	HS	Nữ	HS	Nữ	HS	Nữ
Đạt	40	16	64	24	55	24	70	28
Cần cố gắng	6	1	2	1	3	2	3	1
<b>Tin học</b>					128	65	139	62
Tốt					70	42	71	35
Đạt					58	23	68	27
Cần cố gắng								
<b>Công nghệ</b>					128	65	139	62
Tốt					81	47	85	43
Đạt					47	18	54	19
Cần cố gắng								
<b>Khoa học</b>	140	61	132	68	128	65	139	62
Tốt	94	46	67	44	83	48	83	40
Đạt	45	15	65	24	45	17	56	22
Cần cố gắng	1							
<b>Thẩm mỹ</b>	140	61	132	68	128	65	139	62
Tốt	94	46	66	44	78	46	90	48
Đạt	46	15	66	24	50	19	49	14
Cần cố gắng								
<b>Thể chất</b>	140	61	132	68	128	65	139	62
Tốt	93	45	70	46	92	48	96	47
Đạt	47	16	62	22	36	17	43	15
Cần cố gắng								
<b>III. Phẩm chất chủ yếu</b>								
<b>Yêu nước</b>	140	61	132	68	128	65	139	62
Tốt	96	46	68	45	90	53	102	49
Đạt	44	15	64	23	38	12	37	13
Cần cố gắng								
<b>Nhân ái</b>	140	61	132	68	128	65	139	62
Tốt	96	46	72	46	90	53	108	51
Đạt	44	15	60	22	38	12	31	11
Cần cố gắng								
<b>Chăm chỉ</b>	140	61	132	68	128	65	139	62
Tốt	95	46	69	45	89	52	96	48
Đạt	43	15	62	22	39	13	42	14
Cần cố gắng	2		1	1			1	
<b>Trung thực</b>	140	61	132	68	128	65	139	62
Tốt	96	46	70	45	89	52	104	49
Đạt	44	15	62	23	39	13	35	13
Cần cố gắng								
<b>Trách nhiệm</b>	140	61	132	68	128	65	139	62
Tốt	95	46	70	47	89	52	98	47

Chất lượng giáo dục	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4	
	HS	Nữ	HS	Nữ	HS	Nữ	HS	Nữ
Đạt	44	15	62	21	39	13	40	14
Cần cố gắng	1						1	1
<b>IV. Đánh giá KQGD</b>	140	61	132	68	128	65	139	62
- Hoàn thành xuất	64	33	38	29	47	25	49	24
- Hoàn thành tốt	12	6	18	10	12	6	7	5
- <b>Hoàn thành</b>	58	21	74	28	66	32	80	32
- <b>Chưa hoàn thành</b>	6	1	2	1	3	2	3	1
<b>V. Khen thưởng</b>	76	39	56	39	59	31	56	29
- Giấy khen cấp trường	76	39	56	39	59	31	56	29
- Giấy khen cấp trên								
<b>VI. HSDT được trợ giảng</b>								
<b>VII. HS.K.Tật</b>	5	1	1		3	1	4	3
<b>VIII. Chương trình lớp học</b>	140	61	132	68	128	65	139	62
Hoàn thành	134	60	130	67	125	63	136	61
Chưa hoàn thành	6	1	2	1	3	2	3	1

Chất lượng giáo dục	Lớp 5	
	HS	Nữ
<b>I. Kết quả học tập</b>		
<b>1. Tiếng Việt</b>	170	85
Hoàn thành tốt	86	50
Hoàn thành	84	35
Chưa hoàn thành		
<b>2. Toán</b>	170	85
Hoàn thành tốt	90	50
Hoàn thành	80	35
Chưa hoàn thành		
<b>3. Đạo đức</b>	170	85
Hoàn thành tốt	112	64
Hoàn thành	58	21
Chưa hoàn thành		
<b>4. Khoa học</b>	170	85
Hoàn thành tốt	111	60
Hoàn thành	59	25
Chưa hoàn thành		
<b>5. LS &amp;ĐL</b>	170	85
Hoàn thành tốt	105	60
Hoàn thành	65	25
Chưa hoàn thành		



Chất lượng giáo dục	Lớp 5	
	HS	Nữ
<b>6. Âm nhạc</b>	170	85
Hoàn thành tốt	95	56
Hoàn thành	75	29
Chưa hoàn thành		
<b>7. Mĩ thuật</b>	170	85
Hoàn thành tốt	125	66
Hoàn thành	45	19
Chưa hoàn thành		
<b>8. Thủ công, Kỹ thuật</b>	170	85
Hoàn thành tốt	122	63
Hoàn thành	48	22
Chưa hoàn thành		
<b>9. Thể dục</b>	170	85
Hoàn thành tốt	120	65
Hoàn thành	50	20
Chưa hoàn thành		
<b>10. Ngoại ngữ</b>	170	85
Hoàn thành tốt	83	47
Hoàn thành	87	38
Chưa hoàn thành		
<b>11. Tin học</b>	170	85
Hoàn thành tốt	95	55
Hoàn thành	75	30
Chưa hoàn thành		
<b>12. Tiếng dân tộc</b>		
Hoàn thành tốt		
Hoàn thành		
Chưa hoàn thành		
<b>II. Năng lực</b>		
<b>Tự phục vụ tự quản</b>	170	85
Tốt	94	54
Đạt	76	31
Cần cố gắng		
<b>Hợp tác</b>	170	85
Tốt	89	51
Đạt	81	34
Cần cố gắng		
<b>Tự học và giải quyết vấn đề</b>	170	85
Tốt	89	51
Đạt	81	34
Cần cố gắng		

Chất lượng giáo dục	Lớp 5	
	HS	Nữ
<b>III. Phẩm chất</b>		
<b>Chăm học chăm làm</b>	170	85
Tốt	105	57
Đạt	65	28
Cần cố gắng		
<b>Tự tin trách nhiệm</b>	170	85
Tốt	105	57
Đạt	65	28
Cần cố gắng		
<b>Trung thực kỷ luật</b>	170	85
Tốt	108	58
Đạt	62	27
Cần cố gắng		
<b>Đoàn kết yêu thương</b>	170	85
Tốt	109	58
Đạt	61	27
Cần cố gắng		
<b>IV. Khen thưởng</b>	81	47
- Giấy khen cấp trường	81	47
- Giấy khen cấp trên		
<b>V. HSDT được trợ giảng</b>		
<b>VI. HS.K.Tật</b>	1	
<b>VII. HS bỏ học kỳ II</b>		
+ Hoàn cảnh GDKK		
+ KK trong học tập		
+ Xa trường, đi lại K.khẩn		
+ Thiên tai, dịch bệnh		
+ Nguyên nhân khác		
<b>VIII. Chương trình lớp học</b>	170	85
Hoàn thành	170	85
Chưa hoàn thành		

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

### 1. Thực hiện dự toán thu- chi ngân sách năm 2023

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	<b>8.300.358.343</b>	<b>7.250.656.034</b>	<b>87,35%</b>	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	<b>8.300.358.343</b>	<b>7.250.656.034</b>	<b>87,35%</b>	
1,1	KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	<b>1.982.445.532</b>	<b>992.743.223</b>	<b>50,08%</b>	
	Giáo dục tiểu học	<b>1.982.445.532</b>	<b>992.743.223</b>	<b>50,08%</b>	
<b>6100</b>	<b>Phụ cấp</b>	<b>696.385.960</b>	<b>856.101.023</b>	<b>122,93%</b>	
6105	Phụ cấp thêm giờ	511.385.960	662.911.007	129,63%	
6149	Phụ cấp Thẻ dục ngoài trời + dạy học sinh khuyết tật	185.000.000	193.190.016	104,43%	
<b>6400</b>	<b>Các khoản thanh toán cho cá nhân</b>	<b>36.652.920</b>	<b>42.292.200</b>	<b>115,39%</b>	
6449	Hỗ trợ bảo vệ	14.400.000	14.400.000	100,00%	
6449	Hỗ trợ phục vụ	6.000.000	6.000.000	100,00%	
6449	Hỗ trợ 30%	16.252.920	21.892.200	134,70%	
<b>6750</b>	<b>Chi phí thuê mướn</b>	<b>10.000.000</b>	<b>6.770.000</b>	<b>67,70%</b>	
6758	Đi học	10.000.000	6.770.000	67,70%	
<b>6900</b>	<b>Chi SCTX TSCĐ</b>	<b>825.000.000</b>	-		
6905	Sửa chữa trường lớp	825.000.000			
<b>7000</b>	<b>Chi nhiệm vụ chuyên môn</b>	<b>29.471.532</b>	<b>47.775.000</b>	<b>162,11%</b>	
7004	Đồng phục bảo vệ	1.800.000	1.200.000	67%	
7049	Chi khác	27.671.532	46.575.000	168,31%	
<b>7750</b>	<b>Chi khác</b>	<b>394.935.120</b>	<b>88.900.000</b>	<b>11,79%</b>	
7799	Tiền tết	80.000.000	80.000.000	100,00%	
7799	HTCPHT	50.000.000		0,00%	
7799	Xa nhà	900.000	900.000	100,00%	
7799	Chi các khoản khác	3.035.120	8.000.000	263,58%	
7799	Mua sắm bàn ghế	261.000.000			
1,2	KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	<b>6.317.912.811</b>	<b>6.257.912.811</b>	<b>99,05%</b>	
	Giáo dục tiểu học	<b>6.317.912.811</b>	<b>6.257.912.811</b>	<b>99,05%</b>	
<b>6000</b>	<b>Tiền lương</b>	<b>2.835.814.254</b>	<b>2.834.112.489</b>	<b>99,94%</b>	
6001	Lương ngạch bậc được duyệt	2.630.058.400	2.628.356.635	99,94%	
6051	Lương hợp đồng dài hạn	205.755.854	205.755.854	100,00%	
<b>6100</b>	<b>Phụ cấp lương</b>	<b>1.475.289.535</b>	<b>1.466.979.405</b>	<b>99,44%</b>	
6101	Chức vụ	43.806.000	43.806.000	100,00%	
6112	Ưu đãi	902.239.797	894.850.027	99,18%	
6113	Trách nhiệm	5.364.000	5.332.540	99,41%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6115	Phục cấp thâm niên, vượt khung	523.879.738	522.990.838	99,83%	
<b>6200</b>	<b>Tiền thưởng</b>	<b>56.000.000</b>	<b>34.920.000</b>		
6201	Thưởng thường xuyên	56.000.000	34.920.000		
<b>6250</b>	<b>Phúc lợi tập thể</b>	<b>8.000.000</b>	<b>=</b>		
<b>6253</b>	<b>Phép</b>	<b>4.800.000</b>			
6299	Nước uống GV	3.200.000			
<b>6300</b>	<b>Các khoản đóng góp</b>	<b>752.648.825</b>	<b>752.648.735</b>	<b>100,00%</b>	
6301	Bảo hiểm xã hội	560.784.177	561.158.591	100,07%	
6302	Bảo hiểm y tế	95.932.324	95.922.930	99,99%	
6303	Kinh phí công đoàn	63.954.883	63.580.685	99,41%	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	31.977.441	31.986.529	100,03%	
<b>6400</b>	<b>Các khoản thanh toán cho cá nhân</b>	<b>36.000.000</b>	<b>327.514.428</b>		
6404	Thu nhập tăng thêm	36.000.000	327.514.428	909,76%	
<b>6500</b>	<b>Chi thanh toán dịch vụ CC</b>	<b>92.600.000</b>	<b>73.426.407</b>	<b>79,29%</b>	
6501	Thanh toán tiền điện	65.000.000	55.426.407	85,27%	
6503	Nhiên liệu	9.600.000			
6504	Thanh toán tiền VSMT	18.000.000	18.000.000	100,00%	
<b>6550</b>	<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>83.000.000</b>	<b>36.957.021</b>	<b>44,53%</b>	
6551	Văn phòng phẩm	24.000.000	16.400.420	68,34%	
6552	Mua sắm CCDC	12.000.000	1.020.000	8,50%	
6559	VTVP khác	47.000.000	19.536.601	41,57%	
<b>6600</b>	<b>TT.T truyền. LL</b>	<b>25.080.000</b>	<b>23.450.787</b>	<b>93,50%</b>	
6601	CP điện thoại	1.200.000	265.046	22,09%	
6608	Sách báo, Tạp chí TV	9.240.000	9.122.000	98,72%	
6605	Mạng Internet	9.240.000	8.663.741	93,76%	
6618	Khoản điện thoại	5.400.000	5.400.000	100,00%	
<b>6650</b>	<b>Hội nghị</b>	<b>11.300.000</b>	<b>=</b>		
6651	In, mua tài liệu	500.000			
6657	Thuê mướn khác PV hội nghị	8.000.000			
6699	CP khác	400.000			
6699	Nước Uống	1.400.000			
6699	Chi khác	1.000.000			
<b>6700</b>	<b>Công tác phí</b>	<b>85.900.000</b>	<b>54.357.000</b>	<b>63,28%</b>	
6701	Tiền vé máy bay tàu xe	25.000.000	13.137.000	52,55%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6702	PC công tác phí	25.000.000	16.920.000	67,68%	-
6703	Tiền thuê phòng ngủ	10.000.000	6.300.000	63,00%	-
6704	Khoản công tác phí	18.000.000	18.000.000	100,00%	-
6749	Chi khác	7.900.000			-
<b>6750</b>	<b><u>Lương hợp đồng</u></b>	<b><u>87.357.600</u></b>	<b><u>84.151.200</u></b>	<b><u>96,33%</u></b>	-
6757	Chi lương NV vệ sinh	56.160.000	56.160.000	100,00%	-
6757	Các khoản đóng góp	13.197.600	10.581.200	80,18%	-
6799	Thuê mướn khác	18.000.000	17.410.000	96,72%	-
<b>6900</b>	<b><u>Chi SCTX TSCĐ</u></b>	<b><u>162.666.150</u></b>	<b><u>143.901.500</u></b>	<b><u>88,46%</u></b>	-
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng (PCCC)	47.000.000	45.335.000	96,46%	-
6907	Nhà cửa	10.000.000	9.682.000	96,82%	-
6912	: Sửa máy vi tính, máy in, máy chiếu,	25.666.150	23.600.500	91,95%	-
6913	Máy điều hòa	5.000.000	-		-
6913	: Bảo trì, sửa máy phô tô	10.000.000			-
6949	Máy bơm nước	5.000.000	-		-
6921	: Đường điện cấp thoát nước	35.000.000	42.103.000	120,29%	-
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	25.000.000	23.181.000	92,72%	-
<b>7000</b>	<b><u>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn</u></b>	<b><u>529.256.447</u></b>	<b><u>389.947.550</u></b>	<b><u>73,68%</u></b>	-
7001	: Vật tư chuyên môn	5.000.000			-
7001	: Phần trắng không bụi	3.780.000			-
7001	: Phần màu không bụi	2.362.500			-
7004	: Đồng phục thể dục	1.820.000	1.920.000	105,49%	-
7001	Sách tài liệu	10.000.000	9.625.000	96,25%	-
7049	: Thưởng học sinh	105.000.000		0,00%	-
7049	: Tập huấn ngắn hạn	7.000.000			-
7049	: Chi các hội thi của giáo viên	16.500.000			-
7049	chi khác	377.793.947	378.402.550	100,16%	-
<b>7750</b>	<b><u>Chi khác</u></b>	<b><u>77.000.000</u></b>	<b><u>35.546.289</u></b>	<b><u>46,16%</u></b>	-
7756	: Phí lệ phí	2.000.000	3.164.000	158,20%	-
7761	Chi tiếp khách	30.000.000	14.371.289	47,90%	-
7799	: Chi khác	45.000.000	18.011.000	40,02%	-

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
<b>1,3</b>	<b>KP cải cách tiền lương</b>	<b>503.326.671</b>	<b>502.014.859</b>	<b>99,74%</b>	
<b>6000</b>	<b>Tiền lương</b>	<b>271.247.950</b>	<b>271.247.950</b>	<b>100,00%</b>	
6001	Lương ngạch bậc được duyệt	271.247.950	271.247.950	100,00%	
<b>6100</b>	<b>Phụ cấp lương</b>	<b>154.149.701</b>	<b>152.837.889</b>	<b>99,15%</b>	
6101	Chức vụ	4.557.000	4.557.001	100,00%	
6112	Ưu đãi	94.171.072	92.859.259	98,61%	
6113	Trách nhiệm	558.000	558.000	100,00%	
6115	Phụ cấp thâm niên, vượt khung	54.863.629	54.863.629	100,00%	
<b>6300</b>	<b>Các khoản đóng góp</b>	<b>77.929.020</b>	<b>77.929.020</b>	<b>100,00%</b>	
6301	Bảo hiểm xã hội	58.012.663	58.012.663	100,00%	
6302	Bảo hiểm y tế	9.971.329	9.971.329	100,00%	
6303	Kinh phí công đoàn	6.630.019	6.630.019	100,00%	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	3.315.009	3.315.009	100,00%	

## 2. Thực hiện dự toán thu-chi các khoản thu ngoài ngân sách năm học 2023-2024

Nội dung	TỔNG THU	TỔNG CHI	TỶ LỆ
1. Bưởi hai	723.976.000	723.976.000	-
2. Tiền ăn	2.546.432.000	2.546.432.000	-
3. Phục vụ bán trú	675.441.000	675.441.000	-
4. Vệ sinh trường lớp	65.017.000	65.017.000	-
5. Chăm sóc SKBD	74.402.822	21.175.674	53.227.148
<b>Tổng cộng:</b>	<b>4.085.268.822</b>	<b>4.032.041.674</b>	<b>53.227.148</b>

## VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

### 1. Công tác chỉ đạo thực hiện tuyển sinh đầu cấp

Nhà trường thực hiện tốt công tác tuyển sinh, phối hợp với địa phương rà soát, vận động, đưa trẻ ra lớp. Kế hoạch tuyển sinh được thông báo đến địa phương, kết quả học sinh 6 tuổi trong địa bàn ra lớp tỷ lệ 100%.

### 2. Việc thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục

2.1. Đảm bảo việc triển khai thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục. Kết quả việc tổ chức xây dựng, triển khai KHGD, KHDH môn học, KHBD

Đối với lớp 1, lớp 2, lớp 3 và lớp 4: Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo lộ trình từ năm học 2020-2021 đối với lớp 1, năm học 2021-2022 đối với lớp 2, năm học 2022-2023 đối với lớp 3, năm học 2023-2024 đối với lớp 4.

Đơn vị đã chủ động xây dựng kế hoạch giáo dục từ đầu năm học làm cơ sở tổ chức triển khai các hoạt động tại đơn vị, hướng dẫn các tổ chuyên môn thực hiện kế hoạch giáo dục môn học.

Căn cứ thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 Thông tư ban hành Quy định đánh giá học sinh tiểu học cán bộ quản lý đã sâu sát trong việc triển khai, hướng dẫn giáo viên thực hiện kế hoạch bài dạy/môn/tiết có vận dụng các phương pháp, kỹ thuật dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

**Kết quả:**

100% giáo viên có kế hoạch bài dạy đã được duyệt khi lên lớp. Thực hiện dạy học các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc như: Tiếng Việt, Toán, Đạo đức, Tự nhiên và Xã hội, Giáo dục thể chất, Nghệ thuật (Âm nhạc, Mỹ thuật), Hoạt động trải nghiệm, Khoa học, Lịch sử - Địa lý. Ngoài ra trường còn tổ chức các hoạt động củng cố để HS tự hoàn thành nội dung học tập, các hoạt động giáo dục đáp ứng nhu cầu, sở thích, năng khiếu của HS; các hoạt động tìm hiểu tự nhiên, xã hội, văn hóa, lịch sử, truyền thống của địa phương.

Tổ chức dạy học 2 buổi/ngày, mỗi tiết 35 phút; kế hoạch giáo dục đảm bảo phân bổ hợp lý giữa các nội dung giáo dục, giúp HS hoàn thành nhiệm vụ học tập, yêu cầu cần đạt của chương trình; tạo điều kiện cho HS được học tập các môn học tự chọn và tham gia các hoạt động giáo dục nhằm thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện ở tiểu học

Đối với lớp 5: Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học ban hành theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006 đơn vị đã chủ động xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục đối với lớp 5 theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS để tiếp cận Chương trình GDPT 2018 đơn vị xây dựng kế hoạch giáo dục từ đầu năm học làm cơ sở tổ chức triển khai các hoạt động tại đơn vị, hướng dẫn các tổ chuyên môn thực hiện kế hoạch giáo dục môn học.

Căn cứ văn bản hợp nhất 03/VBHN-BGDĐT ngày 28 tháng 9 năm 2016 ban hành Quy định đánh giá học sinh tiểu học cán bộ quản lý đã sâu sát trong việc triển khai, hướng dẫn giáo viên thực hiện kế hoạch bài dạy/môn/tiết có vận dụng các phương pháp, kỹ thuật dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

Giáo viên đổi mới phương pháp, kỹ thuật dạy học nhằm phát triển năng lực học sinh, thực hiện điều chỉnh nội dung dạy học một cách hợp lý nhằm đáp ứng yêu cầu, mục tiêu giáo dục tiểu học, phù hợp với đối tượng HS, đồng thời từng bước thực hiện đổi mới nội dung, phương pháp dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực của HS trên nguyên tắc: đảm bảo yêu cầu chuẩn kiến thức, kỹ năng và phù hợp điều kiện thực tế; rà soát, tinh giản những nội dung chưa phù hợp, trùng lặp giữa các môn học, giữa các khối lớp trong cấp học và các nội dung chưa thực sự cấp thiết đối với HS tiểu học; sắp xếp, điều chỉnh nội dung dạy học theo các chủ đề học tập phù hợp với đối tượng HS; tập trung vào đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới cách

thức tổ chức các hoạt động giáo dục nhẹ nhàng, tự nhiên, hiệu quả nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của HS; tạo điều kiện cho HS được học tập các môn học tự chọn và tham gia các hoạt động giáo dục nhằm thực hiện mục

Đơn vị rất quan tâm việc tổ chức các hoạt động trải nghiệm, tích hợp nội dung giáo dục địa phương, dạy học STEM ở các môn học, hoạt động giáo dục để giúp HS có kỹ năng thực hành, phát triển kỹ năng sống, đã thành lập “Câu lạc bộ Thất lá dừa và bánh dân gian” hoạt động thường xuyên, liên tục hàng tháng đã thu hút được sự quan tâm, đồng hành của cha mẹ học sinh, tạo điều kiện giúp học sinh phát triển kỹ năng sống cơ bản; đã nâng cấp vườn thuốc Nam, xây mới vườn rau, củng cố góc thư viện, góc học tập, tạo điều kiện để học sinh được trải nghiệm, học tập đạt hiệu quả.

## 2.2. Tổ chức dạy học môn Tiếng Anh, Tin học

Tổ chức dạy tiếng Anh tự chọn lớp 1,2,5. Lớp 3,4 học tiếng anh bắt buộc theo chương trình GDPT 2018. Tổ chức cho học sinh lớp 1,2 làm quen tin học, lớp 5 tự chọn tin học 2 tiết/tuần. Lớp 3,4 học Tin học bắt buộc theo chương trình GDPT 2018

100% học sinh của trường được học tiếng Anh, Tin học.

## 3. Công tác triển khai giáo dục STEM, chuyển đổi số, thí điểm triển khai Học bạ số

### 3.1. Đối với giáo dục STEM

Làm tốt công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của CBQL, GV, cha mẹ HS, HS về vai trò của giáo dục STEM nhằm tạo sự đồng thuận; huy động nguồn lực của cộng đồng triển khai thực hiện hiệu quả giáo dục STEM trong Chương trình GDPT cấp tiểu học.

100% CB, GV được tập huấn giáo dục STEM, làm tốt công tác chỉ đạo, GV đã chủ động tích hợp nội dung giáo dục STEM vào kế hoạch giáo dục đảm bảo chất lượng và hiệu quả; Bước đầu đưa nội dung giáo dục vào các môn học cụ thể theo chủ đề từng khối/lớp đã tạo được sự yêu thích, say mê, kích thích sự tìm tòi, học hỏi và sáng tạo của học sinh. Kết quả: 100% lớp thực hiện bài học Stem.

3.2. Đối với việc triển khai chuyển đổi số, Đơn vị đã triển khai chuyển đổi số trong duyệt kế hoạch bài dạy, Xây dựng phòng học trực tuyến. Chỉ đạo tổ chức học bạ số từ lớp 1-4. thực hiện hồ sơ chuyên môn và trao đổi thông tin liên quan công tác chuyên môn. Kết quả: 100% cán bộ quản lý, giáo viên thực hiện.

## 4. Tổ chức dạy học nội dung giáo dục địa phương theo Chương trình GDPT 2018

Căn cứ tài liệu giáo dục địa phương các lớp 1, 2, 3, 4 được Bộ GD&ĐT phê duyệt, đơn vị đã xây dựng kế hoạch thực hiện nội dung giáo dục của địa phương theo hướng tích hợp, lồng ghép vào chương trình các môn học, hoạt động trải nghiệm phù hợp với đặc điểm tâm lý, trình độ phát triển nhận thức của HS theo từng khối lớp đảm bảo mục tiêu, yêu cầu cần đạt của các môn học, hoạt động giáo dục theo quy định, không gây áp lực, quá tải cho HS khi thực hiện, đảm bảo theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT theo Công văn số 3036/BGDĐT-GDTH ngày 20/7/2021 của Bộ GD&ĐT về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện nội dung giáo dục địa phương của địa



phương cấp tiểu học và Công văn số 2773/SGDDĐT-GDMNTH ngày 03/11/2023 về việc hướng dẫn nội dung giáo dục địa phương đối với lớp 4 của Sở GD&ĐT.

Giáo viên sử dụng nội dung “Địa phương em” của tài liệu giáo dục địa phương lớp 4 kết hợp với định hướng tổ chức dạy học trong chủ đề “Địa phương em” của SGK môn Lịch sử và Địa lí 4 đã được địa phương lựa chọn để tổ chức dạy học theo Công văn số 5576/BGDĐT-GDTH ngày 02/12/2021 về việc Hướng dẫn biên soạn, thẩm định nội dung giáo dục “Địa phương em” trong Chương trình môn Lịch sử và Địa lí lớp 4 cấp tiểu học.

## **5. Thực hiện công tác lựa chọn sách giáo khoa lớp 5**

Công tác lựa chọn sách giáo khoa của nhà trường được thực hiện từ sau ngày 01/3/2024 đến hết ngày 25/3/2024 theo Điều 7, Chương III, Thông tư số 27/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định việc lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông.

Hoàn tất hồ sơ lựa chọn sách giáo khoa đúng thời gian qui định và báo cáo về Phòng Giáo dục&Đào tạo.

Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa lớp 5, năm học 2024-2025 đã làm việc nghiêm túc, đúng quy trình, đúng quy định. Các buổi làm việc của hội đồng lựa chọn SGK nghiêm túc, làm việc nhiệt tình, nghiêm túc, trách nhiệm, công khai. Tất cả thành viên đều có mặt đầy đủ, đúng giờ và tham gia góp ý, làm việc trách nhiệm, hiệu quả.

Hội đồng đã tổ chức thẩm định biên bản các cuộc họp của tổ chuyên môn; các phiếu nhận xét, đánh giá sách giáo khoa của giáo viên; danh mục sách giáo khoa do các tổ chuyên môn lựa chọn. Hội đồng đã đề xuất với Hiệu trưởng danh mục SGK lớp 5 đã được các tổ chuyên môn lựa chọn theo đúng quy định tại Thông tư 27

## **6. Nâng cao hiệu quả việc đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và phương pháp, hình thức đánh giá**

### **6.1. Thực hiện linh hoạt các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học**

Giáo viên thực hiện linh hoạt các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học theo hướng dạy học phân hóa, dạy học tích hợp và dạy học thông qua các hoạt động nhằm phát triển phẩm chất, năng lực của HS; vận dụng phù hợp những thành tố tích cực của các mô hình, phương thức giáo dục tiên tiến nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục, đặc biệt là đổi mới tổ chức hoạt động giáo dục trên lớp học; tăng cường tổ chức thực hành trải nghiệm, tích hợp nội dung giáo dục địa phương, vận dụng kiến thức vào thực tế cuộc sống.

### **6.2. Nâng cao hiệu quả các phương pháp và hình thức đánh giá**

Đối với HS lớp 5 tiếp tục thực hiện đánh giá theo Văn bản hợp nhất Thông tư số 30/2014/TT-BGDĐT ngày 28/8/2014 và Thông tư số 22/2016/TT GDĐT ngày 22/9/2016 của Bộ GDĐT quy định về đánh giá học sinh.

Đối với HS lớp 1, lớp 2, lớp 3 và lớp 4 được đánh giá theo quy định tại Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ GD&ĐT.

100% cán bộ quản lý, giáo viên ứng dụng phần mềm Cơ sở dữ liệu quốc gia để

quản lý kết quả giáo dục và học tập của HS để giảm áp lực về hồ sơ, sổ sách, dành nhiều thời gian cho GV quan tâm đến HS và nâng cao hiệu quả các phương pháp dạy

Chỉ đạo giáo viên chủ nhiệm lớp 5 rà soát hồ sơ học sinh. Cán bộ quản lý, tổ trưởng chuyên môn, giáo viên dạy lớp 5 họp xét hoàn thành chương trình tiểu học, thực hiện nghiêm túc việc tổ chức bàn giao kết quả giáo dục cuối năm học, phù hợp với từng nhóm đối tượng, kiên quyết không để HS “ngồi nhầm lớp”; GVCN thực hiện đề nghị khen thưởng HS thực chất, đúng quy định.

Thực hiện biên soạn đề và tổ chức thực hiện bài kiểm tra định kỳ cho các môn học theo quy định, đúng các mức độ theo tinh thần tập huấn của Sở GD&ĐT.

### **7. Thực hiện giáo dục đối với trẻ khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, trẻ khuyết tật**

Toàn trường có 31/15 nữ học sinh là người dân tộc thiểu số, các em được được tham gia đầy đủ các hoạt động học tập và rèn luyện, đảm bảo cho học sinh đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng các môn học.

Số học sinh khuyết tật học hòa nhập là 14/6 nữ, các em được điều chỉnh linh hoạt về tổ chức dạy học, chương trình, phương pháp dạy học, đánh giá, xếp loại và thực hiện thiết lập hồ sơ theo dõi quá trình tiến bộ của học sinh khuyết tật đúng quy định.

### **8. Củng cố và tăng cường các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục**

#### **a) Về đội ngũ GV và CBQL giáo dục**

- Tổng số cán bộ quản lý (CBQL), giáo viên (GV), nhân viên là 42/35 trong đó, CBQL: 02/1, giáo viên 33/30, Nhân viên: 7/4

#### **b) Tăng cường cơ sở vật chất và thiết bị dạy học, học liệu**

Đơn vị đã chủ động rà soát các điều kiện về CSVC, thiết bị dạy học sẵn có kết hợp với thiết bị dạy học mới để tổ chức dạy học hiệu quả. Tăng cường sửa chữa, trang bị cơ sở vật chất (phòng lớp, bàn ghế, trang thiết bị dạy học, ...), huy động nguồn lực hỗ trợ CSVC cho nhà trường đúng quy định để đảm bảo việc tổ chức dạy học hiệu quả đáp ứng nhu cầu dạy-học của GV-HS thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018.

#### **c) Về duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học và xây dựng trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia**

Nhà trường chủ động phối hợp với Ban Chỉ đạo PCGD-XMC thị trấn huy động 100% trẻ đến trường ngay từ đầu năm học. Tiếp tục tham mưu với các đơn vị có liên quan về giải pháp thực hiện hiệu quả công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ theo các quy định của Chính phủ (Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ). và Bộ GD&ĐT (Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ GD&ĐT ban hành quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ); tăng cường công tác tập huấn, điều tra, phúc tra, nhập số liệu vào hệ thống, hoàn thiện, lưu trữ hồ sơ và thực hiện đúng quy trình, thủ tục kiểm tra công

nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học, trong đó tập trung chỉ đạo mức độ đạt chuẩn cần gắn liền với các điều kiện đảm bảo nhằm tạo nền tảng củng cố, nâng cao thực chất chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học, đảm bảo giáo dục tiểu học là giáo dục bắt buộc và góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

Tiếp tục thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định, lưu trữ hồ sơ, minh chứng năm học làm cơ sở tái công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia mức độ 1.

#### d) Hoạt động khác

Thực hiện chương trình công tác đội và phong trào thiếu nhi năm học 2023-2024, Liên đội trường tiểu học Phước Hòa A tổ chức nhiều hoạt động có ý nghĩa như tìm hiểu lịch sử đoàn – đội – Bác Hồ cho học sinh khối 4 và 5 cấp trường thi nghi thức đội cấp trường. Triển khai thực hiện chương trình phát động thu gom vỏ hộp sữa theo chuyên đề 02 của Tỉnh. Tổ chức thành công ngày hội thiếu nhi vui khỏe tiến bước lên đoàn.

Nhằm phát triển năng lực cho học sinh, trong năm học, nhà trường đã tổ chức các hoạt động mang tính trải nghiệm, sáng tạo, thu hút đông đảo các em tham gia như: Ban giám hiệu nghiên cứu kỹ các văn bản chỉ đạo về công tác dạy học trải nghiệm sáng tạo, triển khai đầy đủ các nội dung đến cán bộ giáo viên của trường. Trên cơ sở đó, nhà trường xây dựng kế hoạch tổ chức dạy học và các hoạt động trải nghiệm theo từng tuần, tháng trong năm học 2023-2024.

Tổ chức vui tết Trung thu và Hội thi làm Lồng đèn đẹp ngày 28/9/2023 có trên 700 học sinh tham gia (kết quả đạt 5 giải nhất, 5 giải nhì, 5 giải ba). Tổ chức Hội thi MC măng non – MC học đường cấp trường và tham gia cấp huyện. Phát động tham gia hội thi nhà sử học nhỏ tuổi cấp huyện. Phối hợp GVMT phát động hội thi vẽ tranh Tiết kiệm. Tổ chức hoạt động chào mừng ngày nhà giáo Việt nam 20/11 như: Hội thi Ảnh “Hoa nắng sân trường” và hoạt động trải nghiệm văn nghệ chúc mừng ngày 20/11. Mời cựu chiến binh xã tuyên truyền Ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam 22/12 và tổ chức hoạt động Một ngày là chiến sĩ thu hút hơn 300 học sinh tham gia tại Lữ đoàn đặc công Bộ 429; Ngày của con; Duy trì tiếng hát đầu giờ. Tổ chức vui văn nghệ trong các ngày lễ lớn như: Lễ hội khai trường, 20/11, sơ, tổng kết... Tổ chức thi trò chơi dân gian, kể chuyện theo sách. Thực hiện trang trí lớp học, trồng cây xanh, cây cảnh tạo không khí trong lành giúp các em học tập tốt hơn. Tổng số có 21 phòng học bố trí mỗi phòng một giỏ rác, thực hiện vệ sinh môi trường an toàn-xanh-sạch –đẹp. Thực hiện đúng quy định trang phục đối với giáo viên và học sinh ngay từ đầu năm học. Hàng tuần vào thứ sáu Đoàn Thanh niên tổ chức ngày MT xanh; công trình đoàn thanh niên, 1 lần/Tuần, Tết trồng cây,... Phối hợp với trung tâm y tế xã tập huấn cho đội thiếu niên xung kích về cách phòng chống tai nạn thương tích như đuối nước, điện giật, tai nạn giao thông... Thường xuyên tuyên truyền giáo dục học sinh không chơi các trò chơi nguy hiểm, bạo lực. Nâng cao kỹ năng tự bảo vệ bản thân trước những tai nạn có thể xảy ra trong cuộc

sống. Giáo dục học sinh nâng cao ý thức bảo vệ môi trường qua các việc làm thiết thực gần gũi trong cuộc sống như: Không xả rác bừa bãi trong sân trường, lớp học. Không phá hoại cây xanh. Tham gia lao động vệ sinh sân trường một tuần một lần. Trồng hoa, cây xanh tạo bóng mát, vẻ đẹp trên sân trường. Trang trí lớp học. Thực hiện phong trào kế hoạch nhỏ: thu gom rác, giấy có thể tái chế. Thường xuyên tuyên truyền, giáo dục các em trong các buổi sinh hoạt chào cờ đầu tuần, sinh hoạt lớp, sinh hoạt tập thể. Lồng ghép vào chương trình giảng dạy. Phối hợp ban ATGT địa phương tuyên truyền giáo dục, hướng dẫn các em. Công ty Hon Đa 141 mũ bảo hiểm cho 141 học sinh lớp 1. Cùng cố các hoạt động của Chi đoàn, Liên đội ngay từ đầu năm học. Tổ chức tốt Đại hội Chi đoàn, Đại hội Liên đội đầu năm. Xây dựng kế hoạch cụ thể để thực hiện trong năm học. Triển khai chương trình rèn luyện Đoàn viên, nhi đồng và đội viên. Đẩy mạnh hoạt động Đoàn, đội, sao nhi đồng, nâng cao chất lượng sinh hoạt cả về nội dung lẫn hình thức, thực hiện tốt chương trình rèn luyện đội viên.

### **Các hoạt động trải nghiệm và Stem trong trường tiểu học**

Đối với lớp 1, 2, 3 và 4 học sinh được học các tiết trải nghiệm theo thời khóa biểu (3 tiết/ tuần)... Thực hiện dạy học theo hướng trải nghiệm sáng tạo đã thống nhất với tổ trưởng và các giáo viên soạn, dạy cho học sinh. Giúp các em được trải nghiệm thực tế, vận dụng vào bài học, thực hành ngay trên lớp giúp các em hứng thú học tập, nhớ lâu,... làm vườn rau cho học sinh khối 4,5 cùng trải nghiệm trồng rau; tất cả học sinh các khối lớp trồng, chăm sóc cây cảnh trong và ngoài lớp học; tổ chức lao động vệ sinh môi trường; tổ chức trò chơi dân gian; tổ chức cho học sinh trải nghiệm trang trí lồng đèn đẹp trong chương trình “ Vui hội trăng rằm” kết quả có 21 lồng đèn được trang trí và trao giải 5 giải nhất, 5 giải nhì và 5 giải 3 với tổng số tiền là 1.100.000 đồng; Tổ chức Hội thi MC măng non – MC học đường cấp trường và tham gia cấp huyện. Phát động tham gia hội thi nhà sử học nhỏ tuổi cấp huyện. Phối hợp GVMT phát động hội thi vẽ tranh Tiết kiệm. Tổ chức hoạt động chào mừng ngày nhà giáo Việt nam 20/11 như: Hội thi Ảnh “Hoa nắng sân trường” và hoạt động trải nghiệm văn nghệ chúc mừng ngày 20/11. Mời cựu chiến binh xã tuyên truyền Ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam 22/12 và tổ chức hoạt động Một ngày là chiến sĩ thu hút hơn 300 học sinh tham gia tại Lữ đoàn đặc công Bộ 429; Ngày của con; trang trí đầu Lân, trang trí gian hàng, mâm ngũ quả, mai, đào và phở hàng rong,.. Tổ chức các hoạt động mang tính trải nghiệm, sáng tạo, thu hút đông đảo các em tham gia như: Tổ chức Hội thi vẽ tranh về Chú Bộ đội, trang trí heo đất, trang trí nón lá, làm đầu lân, và các sản phẩm stem trong ngày hội stem,... Tổ chức các lớp lao động trải nghiệm sáng tạo vườn rau của em. Tổ chức sinh hoạt sao Nhi đồng cho khối 1,2,3, đổi quà cho các khối lớp, trang trí mai, đào cho học sinh khối 4,5 và mâm ngũ quả cho học sinh lớp 1,2,3. Tổ chức phở hàng rong cho tất cả học sinh trải nghiệm.

## 9. Công tác truyền thông

Trong năm học 2023-2024, nhà trường đẩy mạnh công tác truyền thông, quán triệt các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, Chính phủ và của ngành GDĐT về đổi mới và phát triển giáo dục. Tuyên truyền một số văn bản quy phạm pháp luật của ngành giáo dục và đào tạo. Tuyên truyền những kết quả đạt được để xã hội hiểu và chia sẻ, đồng thuận với các chủ trương đổi mới về giáo dục tiểu học. Tuyên truyền nội dung chương trình GDPT 2018, đổi mới chương trình sách giáo khoa cấp tiểu học, chú trọng các nội dung liên quan đến lớp 1, lớp 2, lớp 3, lớp 4 và công tác chuẩn bị đối với lớp 5 từ năm học 2024-2025.

Tuyên truyền thông tin đến phụ huynh học sinh điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ đảm bảo tổ chức hoạt động giảng dạy. Công bố điều kiện tuyển sinh, khu vực tuyển sinh cho phụ huynh và nhân dân được rõ để phối hợp thực hiện tốt nhiệm vụ giáo dục học sinh.

Công tác tuyên truyền, thông tin được nhà trường thực hiện bằng nhiều hình thức như phối hợp với đài truyền thanh huyện Phú Giáo, loa phát thanh của UBND xã Phước Hoà để thông tin đến toàn thể phụ huynh học sinh. Thực hiện tuyên truyền qua các buổi họp phụ huynh học sinh, họp hội đồng sư phạm, qua zalo nhóm lớp, qua băng rôn, áp phích,.... Đặc biệt, xây dựng trang Web của đơn vị với đa dạng nội dung, thông tin đầy đủ, kịp thời, là nơi kết nối các hoạt động giáo dục của nhà trường với CMHS.

Nhờ thực hiện khá tốt công tác truyền thông nên giáo viên nhà trường nắm tương đối tốt các chính sách, chủ trương của ngành, phụ huynh học sinh nắm rõ hoạt động của nhà trường từ đó phối hợp giáo dục học sinh tốt.

### *Nơi nhận:*

- Phòng GDĐT;
- Niêm yết công khai;
- Website trường;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Vi Văn Khởi**